

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26/4/2021

V/v: “Ly hôn và tranh chấp
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Điệp và bà Trần Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Vân Hoàng Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 798/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 312/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hà Thị N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 79, tổ 16, khu phố M, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 79, tổ 16, khu phố M, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2020, bản tự khai ngày 11 tháng 01 năm 2021 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, chị Hà Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và chung sống với nhau từ năm 2002. Đến năm 2003 chị N và anh H mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07 tháng 4 năm 2003.

Chị N và anh H chung sống hạnh phúc và đã sinh được hai người con. Đến cuối năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng kéo dài. Nguyên nhân do anh H có quan hệ bất chính với người đàn bà khác, chị N không biết rõ họ tên, năm sinh của người đàn bà này. Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm,

không có tiếng nói chung nên thường cãi nhau. Chị N đã kết anh H nhiều lần nhưng anh H vẫn không thay đổi nên vợ chồng không còn sự tin tưởng lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, chung sống không có hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng bản thân chị N và anh H đã tự hòa giải để quay về chung sống với nhau nhưng không có kết quả nên chị N và anh H đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian chị N và anh H sống ly thân mỗi người có cuộc sống riêng, độc lập về kinh tế, không còn sự quan tâm chăm sóc cho nhau, không ai liên lạc và chủ động hòa giải. Chị N xác định giữa chị N và anh H không còn khả năng đoàn tụ. Vì vậy, nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị N và anh H chung sống có hai con chung là Phạm Huy H, sinh ngày 22/10/2003 và Phạm Tuấn H, sinh ngày 24/9/2006 hiện đang sinh sống chung với chị N và theo nguyện vọng của cháu H và cháu H muốn được sống chung cùng chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Tạm thời chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì bận công việc, không có điều kiện đi lại nên chị N xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh Phạm Văn H đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị N là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho chị N được ly hôn với anh H. Về con chung: Giao cháu H và cháu H cho chị N nuôi dưỡng, Tạm thời chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung đương sự trình bày không có, nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về án phí: Chị N phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Hà Thị N nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 79, tổ 16, khu phố M, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp của vụ án là “Ly hôn và tranh chấp

nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

2.1 Về quan hệ hôn nhân:

Chị N và anh H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của chị N nhận thấy: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh H và thực tế chị N và anh H đã ly thân, mỗi người sống một nơi, đồng thời Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh H để làm việc, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H vắng mặt thể hiện việc anh H không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ. Từ những căn cứ trên, xét mâu thuẫn giữa chị N với anh H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu ly hôn với anh H là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

2.2 Về con chung:

Chị N và anh H chung sống có hai con chung là Phạm Huy H, sinh ngày 22/10/2003 và Phạm Tuấn H, sinh ngày 24/9/2006. Hiện cháu H và cháu H đang sinh sống cùng với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, tạm thời chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con; đồng thời cháu H và cháu H cũng có nguyện vọng được sinh sống cùng với chị N nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu về con chung của chị N.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày về tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng: Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị N về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” đối với anh Phạm Văn H.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn H.
2. Về con chung: Giao Phạm Huy H, sinh ngày 22/10/2003 và Phạm Tuấn H, sinh ngày 24/9/2006 cho chị Hà Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tạm thời chị Hà Thị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Chị Hà Thị N được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Hà Thị N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001222 ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Chị Hà Thị N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
 - TAND tỉnh
 - VKSND Hện N;
 - THADS Hện N;
 - UBND xã Q, huyện Q,
- tỉnh Thanh Hóa (Giấy CNKH số: 95, quyền số 01/2001, ngày 07/4/2003)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tiến Trung